

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG NÔ
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2021/DS-ST

Ngày: 07/9/2021.

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NÔ, TỈNH ĐẮK NÔNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hải Âu

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Hồ Quang Hiên;
Ông Lê Khải.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Trương Đình Hội là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Krông Nô.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Nô tham gia phiên tòa:*
Tống Mạnh Cường - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Mở phiên tòa ngày 09 tháng 7 năm 2021, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Krông Nô tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 139/2020/TLST-DS, ngày 09/10/2020, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37A/2021/QĐXXST-DS, ngày 02/8/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 192/2021/QĐST-DS ngày 18/8/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phan Văn T – Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn H, thị trấn M (nay là xã X), huyện K, tỉnh Đắk Nông.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Phan Văn T: Ông Dương Văn N (Theo giấy uỷ quyền chứng thực ngày 15/7/2020) - Có mặt.

Địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông

Bị đơn: Ông Phan Văn T1 - Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bà Nguyễn Thị Q - vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã X, huyện K, tỉnh Đắk Nông.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/10/2020, bản tự khai và tại phiên tòa, người đại diện của nguyên đơn là Dương Văn N trình bày:

Do mối quan hệ quen biết nên ông Phan Văn T cho ông Phan Văn T1, bà Nguyễn Thị Q vay tiền nhiều lần với tổng số tiền là 102.000.000đ (Một trăm lẻ hai triệu đồng), cụ thể như sau:

- Lần 1: Ngày 28/02/2017 âm lịch (ngày 25/3/2017 dương lịch) vay số tiền 62.000.000 đồng (Sáu mươi hai triệu đồng);

- Lần 2: Ngày 12/3/2017 âm lịch (ngày 08/4/2017 dương lịch) vay số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng).

Khi vay tiền các bên có viết giấy mượn tiền và thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, thời hạn trả nợ các khoản nợ là ngày 12/3/2018.

Đến hạn, mặc dù ông T đã nhiều lần yêu cầu ông T1, bà Q trả nợ nhưng cho đến nay ông T1, bà Q vẫn chưa trả số tiền đã vay cho ông T như đã thỏa thuận. Vì vậy, ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông T1, bà Q phải có nghĩa vụ trả số 102.000.000đ (Một trăm linh hai triệu đồng) và lãi suất 10%/năm (0,83%/tháng) tính từ ngày 09/4/2017 đến nay.

Tại phiên tòa người đại diện của nguyên đơn là ông Dương Văn N thay đổi một phần nội dung khởi kiện đối với yêu cầu gốc và tính lãi suất cụ thể: Ông T yêu cầu Tòa án buộc ông T1, bà Q phải trả cho ông T số tiền 97.300.000đ (sau khi đã trừ giá trị của 120 kg hồ tiêu khô) và số tiền lãi với mức lãi suất là 10%/năm (0,83%/tháng) tính từ ngày 09/4/2017 đến ngày xét xử (ngày 07/9/2021) là: 42.748.000đ.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là ông Phan Văn T1, bà Nguyễn Thị Q trình bày:

Ông T1, bà Q không đồng ý với nội dung yêu cầu khởi kiện của ông T vì cho rằng ông, bà không vay ông T số tiền 102.000.000đ. Ông T1, bà Q thừa nhận đầu năm 2017 (không nhớ cụ thể ngày, tháng) có vay của ông T số tiền 32.000.000đ, theo ông T1 thì mức lãi suất cho vay là 60.000 đồng/1 triệu/1 ngày, còn bà Q thì cho rằng lãi suất là 5%/tháng nhưng vì không trả được nên ông T cộng cả gốc và lãi thành 102.000.000đ và viết thành giấy 02 giấy vay tiền ngày 28/02/2017 âm lịch và ngày 12/3/2017 âm lịch. Khi viết giấy vay tiền, do ông T nói nếu ông, bà không ký vào giấy vay tiền thì sẽ báo Công an cho đi tù, vì sợ nên ông T1, bà Q đã ký vào giấy vay tiền.

Vào khoảng tháng 02/2020 ông T, bà H (bà H là vợ của ông T) có đến nhà ông T1, bà Q. Tại đây ông T, bà H đã dùng vũ lực đối với bà Q để lấy 500 kg hồ tiêu khô, số tiền 50.000.000 đồng và chở 01 xe máy Exiter của anh Phan Văn N (anh N là con của ông T1, bà Q) lên Ủy ban nhân dân xã X. Sau đó bà Q có báo Công an xã X thì ông T, bà H đã trả lại 01 xe máy Exiter cho bà Q.

Ông T1, bà Q chỉ chấp nhận trả khoản tiền nợ gốc 32.000.000đ cho ông T và không yêu cầu tính lãi.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng từ khâu thụ lý đến trước khi mở phiên tòa; tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ các trình tự thủ tục quy định. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đầy đủ các quy định, quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận nội dung thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện tại phiên tòa của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, buộc bị đơn ông T1, bà Q phải trả cho ông T số tiền gốc 97.300.000đ và tiền lãi tính từ ngày 09/4/2017 cho đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất 0,83%/tháng là: yêu cầu (nội dung yêu cầu thay đổi) 42.748.000đ. Buộc ông T1, bà Q phải chịu án phí Dân sự Sơ thẩm.

Các chứng cứ, tài liệu: Gồm 02 giấy vay tiền được viết trên giấy kẻ ngang lập ngày 28/2/2017 âm lịch và ngày 12/3/2017 âm lịch (đều là bản gốc) do nguyên đơn cung cấp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền giải quyết: Ông Phan Văn T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Phan Văn T1, bà Nguyễn Thị Q phải trả số tiền vay là 102.000.000 đồng và lãi suất nên quan hệ tranh chấp được xác định là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Tại thời điểm khởi kiện bị đơn là ông Phan Văn T1, bà Nguyễn Thị Q có nơi cư trú tại Thôn T, xã X, huyện K. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K theo quy định khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Về thời hiệu khởi kiện: Trong quá trình giải quyết vụ án cho đến khi Tòa án ra bản án các đương không có yêu cầu áp dụng về thời hiệu. Căn cứ Điều 184 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 157, Điều 429 của Bộ luật dân sự, vụ án còn trong thời hiệu khởi kiện.

[1.3]. Về sự vắng mặt của bị đơn là ông Phan Văn T1, bà Nguyễn Thị Q, trong quá trình giải quyết vụ án ông T1 đã có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; đối với bà Q thì mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần 2 nhưng bà Q vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

[2.1]. Xét nội dung khởi kiện của ông Phan Văn T, Hội đồng xét xử xét thấy: Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là các “Giấy vay tiền”, ông T1 cho rằng khi xác lập ông T không dùng vũ lực, hoặc đe dọa dùng vũ lực đối với ông nhưng do ông T dọa

sẽ “báo Công an cho đi tù” nên vì sợ đã ký nhận giấy mượn tiền. Sau khi xảy ra sự việc ông T1 không báo cơ quan có thẩm quyền giải quyết nội dung này, ông T1 cũng không chứng minh được nội dung này nên việc ông T1 cho rằng ký nhận vay tiền không tự nguyện là không có cơ sở; nội dung giấy vay tiền không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên theo khoản 1 Điều 117 Bộ luật dân sự thì giao dịch vay tiền giữa ông T và ông T1 đủ kiện kiện có hiệu lực từ đó làm phát sinh nghĩa vụ trả tiền của ông T1, bà Q. Nội dung giấy vay tiền ngày 28/02/2017 âm lịch không thể hiện thời hạn trả tiền, không thỏa thuận lãi suất. Theo ông T thì mặc dù trong giấy vay tiền không thỏa thuận lãi nhưng thực tế các bên có thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng, còn ông T1 cho rằng lãi suất là 60.000 đồng/1 triệu/ 1 ngày và bà Q xác định là 5%/tháng nên đây là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn và có lãi; Đối với nội dung giấy vay tiền ngày 12/3/2017 âm lịch thể hiện thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng và thời hạn trả là ngày 12/3/2018 nên xác định đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn, có lãi và việc hợp đồng được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 469, khoản 2 Điều 470 của Bộ luật dân sự.

Tại Khoản 2 Điều 469 của Bộ luật dân sự quy định

2. Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý và được trả lãi đến thời điểm nhận lại tài sản, còn bên vay cũng có quyền trả lại tài sản bất cứ lúc nào và chỉ phải trả lãi cho đến thời điểm trả nợ, nhưng cũng phải báo trước cho bên cho vay một thời gian hợp lý.

Tại Khoản 2 Điều 470 của Bộ luật dân sự quy định

2. Đối với hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi thì bên vay có quyền trả lại tài sản trước kỳ hạn, nhưng phải trả toàn bộ lãi theo kỳ hạn, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.

Tuy nhiên, mặc dù ông T đã nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng ông T1, bà Q vẫn không trả (sự việc xảy ra vào tháng 2/2020 tại nhà bà Q là căn cứ để chứng minh ông T đã đến đòi nợ nhưng ông T1, bà Q vẫn không trả hết số tiền còn nợ dẫn đến xô xát) là vi phạm về nghĩa vụ của bên vay được quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự.

[2.2]. Đối với quan điểm của ông T1, bà Q cho rằng chỉ nợ ông T số tiền 32.000.000 đồng. Tuy nhiên ông T1, bà Q không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho quan điểm của mình là có căn cứ nên HĐXX không có căn cứ chấp nhận.

[2.3]. Đối với việc ông T1, bà Q cho rằng trong tháng 02/2020, ông T, bà H đến nhà ông T1, bà Q, tại đây ông T, bà H đã dùng vũ lực đối với bà Q để lấy 500 kg hồ tiêu khô, số tiền 50.000.000 đồng và 01 xe máy Exiter của anh Phan Văn N (anh N là con của ông T1, bà Q). Sau đó bà Q có báo Công an xã X thì ông T, bà H đã trả lại 01 xe máy Exiter cho bà Q, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo nội dung Công văn số 80/CV-CAX, ngày 16/4/2021 của Công an xã X đã cung cấp thông tin “Ngày 18/3/2020, ông Phan Văn T có thuê 01 xe công nông chở 01 xe máy nhãn hiệu Exiter lên trụ sở Công an xã X. Qua làm việc ông T có trình bày xe mô tô là của anh Phan

Văn N, con trai của ông T1, bà Q, do vợ chồng ông T1, bà Q mượn tiền của ông T từ năm 2017 không trả nên chở xe lên Công an xã X để bà Q lên viết giấy cam kết trả nợ, trước khi đem xe đi ông T đã gọi điện cho anh N (anh N là chủ sở hữu), thì anh N có nói nếu đem xe đi có hư hỏng, mất mát thì phải sửa chữa, đền bù. Sau khi được Công xã giải thích ông T đã chở xe về trả cho bà Q, bà Q cũng cam kết không khiếu nại, khiếu kiện sự việc trên. Ngoài ra Công an xã không tiếp nhận nội dung nào khác liên quan đến sự việc trên....”.

Lấy lời khai của anh Phan Văn N tại Công an xã X cũng thừa nhận nội dung “*Anh N có nhận được cuộc gọi điện thoại của bà Q nói chuyện về việc ông T, bà H muốn đưa chiếc xe của anh N đi (xe máy Exiter BKS 48C1-122094). Sau đó bà Q có đưa điện thoại cho ông T và nói chuyện thì anh N có nói nếu đem xe đi nếu có hư hỏng, mất mát thì phải sửa chữa, đền bù...”.*

Kết quả xác minh tại Cơ sở thu mua nông sản Tư Anh tại xã X xác định số lượng hồ tiêu khô mà ông T bán ngày 18/3/2020 tại Cơ sở thu mua nông sản Tư Anh là 120 kg với giá là 4.700.000 đồng.

Kết quả xác minh tại Trạm y tế xã X xác định: Trong tháng 2/2020, không có trường hợp nào tên Nguyễn Thị Q, trú tại Thôn T, xã X, huyện K, tỉnh Đắk Nông đến khám và điều trị vết thương tại trạm y tế xã X.

Như vậy, việc ông T1, bà Q cho rằng ông T, bà H có hành vi dùng vũ lực đối với bà Q để lấy 500 kg hồ tiêu khô, số tiền 50.000.000 đồng và 01 xe máy Exiter của anh Phan Văn N là không có căn cứ.

Từ các phân tích trên, HĐXX xét thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu ông Phan Văn T1, bà Nguyễn Thị Q trả số tiền gốc: 102.000.000đ cho ông T. Tuy nhiên, tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi một phần nội dung khởi kiện đối với yêu cầu tính gốc, chỉ yêu cầu ông T1, bà Q trả cho ông T 97.300.000.000đ tiền gốc (sau khi trừ đi số tiền 4.700.000đ là giá trị của 120 kg hồ tiêu khô ông T1, bà Q đã trả ngày 18/3/2020). Xét thấy, việc thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu, phù hợp với quy định của pháp luật nên HĐXX chấp nhận, cần buộc ông Phan Văn T1 và bà Nguyễn Thị Q trả cho ông Phan Văn T số tiền gốc là 97.300.000đ (*Chín mươi bảy triệu ba trăm nghìn đồng*).

[2.4]. Về lãi suất: Theo giấy vay tiền mà các bên xác lập thể hiện lãi suất các bên thỏa thuận là 3%/tháng (36%/năm).

Điều 468 của Bộ luật Dân sự quy định:

“1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ.”

Do đó, việc thỏa thuận về lãi suất của các bên là không đúng quy định của pháp luật về lãi suất. Tuy nhiên, tại phiên tòa người đại diện của nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi suất 0,83%/tháng của số tiền 97.300.000đ tính từ 13/3/2017 âm lịch (ngày 09/4/2017 dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của người đại diện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự nên cần chấp nhận.

Như vậy, số tiền lãi của số tiền 97.300.000đ cần buộc ông T1, bà Q phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông T là: $97.300.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 52 \text{ tháng} \times 28 \text{ ngày} = 42.748.000\text{đ}$ (làm tròn).

Tổng số tiền cần buộc ông T1, bà Q phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông T là 140.048.000đ.

[3]. Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên ông Phan Văn T1 và bà Nguyễn Thị Q phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Áp dụng khoản 3 Điều 144 Bộ luật tố tụng dân sự.

Hoàn trả ông Phan Văn T toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Nô.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, Điều 147, Điều 235, Điều 244, Điều 266, Điều 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 430, Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468, khoản 1 Điều 470 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn T.

Buộc ông Phan Văn T1, bà Nguyễn Thị Q phải trả cho ông Phan Văn T số tiền 140.048.000đ. (Một trăm bốn mươi triệu không trăm bốn mươi tám nghìn đồng) trong đó số tiền nợ gốc là 97.300.000đ (Chín mươi bảy triệu ba trăm nghìn đồng) và số tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 07/9/2020 là 42.748.000đ (Bốn mươi hai triệu bảy trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Buộc ông Phan Văn T1, bà Nguyễn Thị Q phải nộp 7.002.400đ (Bảy triệu không trăm linh hai nghìn bốn trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả ông Phan Văn T số tiền 3.440.000 đồng (Ba triệu bốn trăm, bốn mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai số 0003902, ngày 08 tháng 10 năm 2020 nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự năm 2008, được bổ sung năm 2014, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh ĐắkNông;
- VKSND huyện Krông Nô;
- Chi cục THADS huyện Krông Nô;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký và đóng dấu)
Nguyễn Thị Hải Âu

